TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/01/2018.
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung.

2. Bà Lê Thị Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 418/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 241/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ; sinh năm 1967; nơi cư trú:, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T; sinh năm 1964; nơi cư trú: Lalor, Vic 3075 Australia (vắng mặt).

Có bà Nguyễn Thị L - Đại diện theo uỷ quyền - trong phạm vi được nhận các thông báo, quyết định, bản án liên quan đến việc giải quyết vụ án (văn bản uỷ quyền ngày 19/10/2017 đã được hợp pháp hoá lãnh sự).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Minh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn số 293/ĐKTH ngày 12/9/1994 tại Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng không có con riêng, con nuôi, có 02 con chung: Nguyễn Hoàng Gia A, sinh ngày 07/02/ 1994 và Nguyễn Hoài Gia H, sinh ngày 23/2/2001.

Trong đơn khởi kiện ngày 03/8/2017 và các lời khai tại Tòa án bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Thời gian đầu sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến gần 6 năm gần đây hai bên thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Hiện ông đang sống với con gái tại Australia. Vợ chồng đã tự chia tay 04 năm. Hiện vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau. Vợ chồng ngày càng có khoảng cách, cuộc sống chung không hạnh phúc, không có đoàn tụ. Bà xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Về con chung: bà trực tiếp nuôi trẻ Nguyễn Hoàng Gia A, sinh ngày 07/02/1994; ông T trực tiếp nuôi trẻ Nguyễn Hoài Gia H, sinh ngày 23/02/2001, bà cấp dưỡng nuôi con 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/tháng.

Về tài sản: Hai bên đã thoả thuận:

1. Căn nhà số thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 409/2004 do Uỷ ban nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/3/2004 và đã sửa chữa hiện trạng theo bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 23/10/2017

2. Căn nhà xã T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 1987/2002 do Uỷ ban nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2002 đã sửa chữa hiện trạng theo bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 20/4/2017

3. Thửa đất xã Tân Qúy Tây, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00147 do Uỷ ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/3/2010.

Ông Nguyễn Minh T đồng ý giao lại toàn bộ 03 bất động sản nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đ được toàn quyền sở hữu và tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm giấy tờ.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong văn bản ghi ý kiến ngày 19/10/2017, ông Nguyễn Minh T trình bày: vợ chồng ông bà đã tự chia tay hơn 04 năm, ông xác định tình cảm không còn. Ông đồng ý ly hôn với bà Đ.

Về con chung: ông trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trẻ H và đồng ý việc bà Đ cấp dưỡng nuôi con 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/tháng.

Về tài sản chung: Ông đồng ý giao lại toàn bộ 03 bất động sản trên cho bà Nguyễn Thị Đ theo hiện trạng đã được xây dựng mới, bà Đ được toàn quyền sở hữu và có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn công hiện trạng mới. Ông không tranh chấp.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Đ ký đơn yêu cầu được ly hôn. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 quy định: "Vợ chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn". Ông Nguyễn Minh T hiện đang cư trú ở nước ngoài. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Đ và ông T đã có đơn xin không tham gia phiên họp hoà giải và đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời ông T có văn bản uỷ quyền cho người khác nhận các văn bản tố tụng của Toà án. Các văn bản này đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney - Australia hợp pháp hóa lãnh sự.

Các văn bản về việc thụ lý vụ án, về thời gian mở phiên họp hoà giải đã được tống đạt hợp lệ nhưng ông Nguyễn Minh T không có văn bản nào khác với ý kiến tại văn bản ngày 19/10/2017 mà bà Đ đã cung cấp.

Toà án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018, thông báo thời gian mở phiên toà là ngày 31/01/2018. Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Minh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

2. Xét yêu cầu của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Đó và ông Nguyễn Minh Tân có đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, bà Đ đã cung cấp chứng cứ là các văn bản ghi ý kiến của ông T xác định vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, ông đồng ý ly hôn đồng thời về con chung, tài sản chung hai bên đã thoả thuận. Các văn bản này đã được hợp pháp hoá lãnh sự nên là chứng cứ có giá trị hợp pháp được công nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 122, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ và công nhận sự thoả thuận của các đương sự về con chung, tài sản chung:

- Về con chung: ông T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục trẻ Nguyễn Hoài G H sinh ngày 23/02/2001, bà Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/tháng.

- Về tài sản chung: Ông T giao toàn bộ 03 bất động sản trên cho bà Nguyễn Thị Đ theo hiện trạng đã được xây dựng mới, bà Đó được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất và có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để sang tên chủ sở hữu.

Về nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: bà Đ phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 122, Điều 56, 57,58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; căn cứ điểm a khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27; điểm 1.1, mục 1 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 293/ĐKTH ngày 12/9/1994 do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

2.1 Về con chung: Nguyễn Hoàng Gia A đã thành niên nên không xem xét quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Nguyễn Minh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Nguyễn Hoài Gia H sinh ngày 23/02/2001. Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Hai bên giao nhận tiền vào ngày 15 dương lịch hàng tháng. Thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 15/03/2018 cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Đ chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm.

Bà Nguyễn Thị Đ không trực tiếp nuôi con, được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản bà Đ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

2.2 Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Đ được toàn quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và được tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền sang tên chủ sở hữu các bất động sản:

1. Căn nhà thị trấn T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 409/2004 do Uỷ ban nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/3/2004 và đã sửa chữa hiện trạng theo bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 23/10/2017

2. Căn nhà xã T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 1987/2002 do Uỷ ban nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2002 đã sửa chữa hiện trạng theo bản vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh chi nhánh huyện Bình Chánh kiểm tra nội nghiệp ngày 20/4/2017

3. Thửa đất xã T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00147 do Uỷ ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 11/3/2010.

2.3 Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 600.000 (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền bà Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2017/0047638 ngày 11/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Đ còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

4. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Bà Nguyễn Thị Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, ông Nguyễn Minh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- UBND huyện Bình Chánh TP.HCM;
- Lưu: VT, HS (T/18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Điệp